

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 01 – 2023

“V/v Ly hôn giữa
chị E và anh H”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Thái Quân
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* chị E, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt).
- Bị đơn:* anh H, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng cư trú: tổ 16, ấp H1, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị E trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2003 chị và anh H đồng ý sống chung. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do

anh H không lo gia đình, anh làm phụ hồ có tiền uống rượu bia, không đưa tiền cho chị Euôi con, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vì con nên chị cố gắng chịu đựng, cha mẹ hai bên đã chết, anh chị em hai bên đều khuyên can nhưng anh H không sửa đổi, tính nào tật đó. Do làm giấy khai sinh cho con nên năm 2010 anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 38/2010, quyển số 01 ngày 30/3/2010. Năm 2018 mâu thuẫn trầm trọng hơn do anh H sống không chung thủy, có quan hệ tình cảm với phụ nữ khác, vợ chồng cãi vã nhiều hơn. Từ năm 2018 đến nay anh H tự bỏ đi nơi khác sống riêng và vợ chồng ly thân, thời gian ly thân anh chị không hàn gắn. Nay, chị không còn cảm chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Nuôi con chung: anh chị có 04 con chung tên: L, sinh năm 2003; T2, sinh ngày 10/8/2009; N, sinh ngày 15/6/2012; H2, sinh ngày 29/6/2015. Cháu L đã thành niên tự lao động nuôi sống bản thân, chị không yêu cầu giải quyết, 03 cháu còn lại là T2, N, H2 chị đang nuôi dưỡng và chị yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, vì chị có điều kiện nuôi con, chị mua bán (nước ngọt và vé số kiến thiết) thu nhập bình quân 12.000.000đ/tháng.

- Về chia tài sản: có căn nhà tạm tại khu dân cư T1, chị không yêu cầu chia, chị và anh H tự thỏa thuận.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022 chị E có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn là anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có lời khai và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân của chị E và anh H, được anh Th là Phó ấp H1, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang cho biết, chị E và anh H thường trú tại tổ 16, ấp H1, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang, hiện nay chị E và anh H không có mặt tại địa phương do đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương nên nhà đóng cửa. Khoảng năm 2018 thỉnh thoảng thấy anh H có về nhà, còn chị E thì không thấy về, anh Th có hỏi anh H cho biết vợ chồng đã ly thân, từ đó đến nay không thấy anh H về nhà. Anh Th nhận thấy vợ chồng chị E và anh H khó trở lại sống chung, vì ly thân đã lâu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E đối với anh H theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; về nuôi con chung, giao 03 con tên T2, sinh ngày 10/8/2009; N, sinh ngày 15/6/2012; H2, sinh ngày 29/6/2015 cho chị E nuôi dưỡng, chị E không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập, riêng cháu L, sinh năm 2003 đã thành niên tự lao động nuôi sống bản thân, đương sự không có yêu cầu nên không xem xét; về chia tài sản chị E khai có căn nhà tạm tại khu dân cư T1, chị không yêu cầu chia nên không xem xét; nợ chung không có; về án phí chị E phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị E khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị E có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị E và anh H.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của chị E và anh H là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do anh H uống rượu nhiều, không chăm lo gia đình, bỏ mặc chị E muốn sống ra sao thì sống và có quan hệ ngoại tình, người thân hai bên có khuyên bảo nhưng anh H vẫn không sửa đổi, thời gian ly thân anh chị không hàn gắn, từ lúc chị E khởi kiện ly hôn đến nay anh H cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng; ban áp nhận thấy anh chị có thời gian dài ly thân nên khó trở lại sống chung. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị E và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị E và anh H.

[2.2] Về nuôi con chung: chị E yêu cầu tiếp tục nuôi 03 con chung tên T2, sinh ngày 10/8/2009; N, sinh ngày 15/6/2012 và H2, sinh ngày 29/6/2015, chị E đang nuôi dưỡng, chị E không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện của chị, nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu L, sinh năm 2003 đã thành niên tự lao động nuôi sống bản thân, đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản: có căn nhà tạm tại khu dân cư T1, chị không yêu cầu chia,

nên không đề cập.

[2.4] Về nợ chung: ghi nhận chị E xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị E và anh H trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, chị E phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị E và anh H. Giấy chứng nhận kết hôn số 38/2010, quyển số 01 ngày 30/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao 03 con chung T2, sinh ngày 10/8/2009; N, sinh ngày 15/6/2012 và H2, sinh ngày 29/6/2015 cho chị E nuôi, chị E đang nuôi dưỡng. Chị E không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu L, sinh năm 2003 đã thành niên tự lao động nuôi sống bản thân, đương sự không có yêu cầu nên không đề cập.

Anh H không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: có căn nhà tạm tại khu dân cư T1, đương sự không yêu cầu chia, nên không đề cập.

Về nợ chung: ghi nhận chị E xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị E và anh H trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị E phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005605 ngày 13- 10 - 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T1;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

